

STT	Họ và tên	Chức vụ; chức danh	Hệ Số lương	% VK	% TNN G	Hệ số phụ cấp					Tổng hệ số	Lương cơ sở	Thành tiền					Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1%			Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm	Tạm thu thuế TN cá nhân	Trừ ủng hộ quỹ "Đền ơn đáp nghĩa và an sinh xã hội"(6001, 6049, 6051)	Số thực lĩnh 1 tháng	
						PC đóng BH			PC không đóng BH				Lương	Phụ cấp đóng bảo hiểm			Phụ cấp không đóng BH		Lương (6001, 6049, 6051)	Phụ cấp chức vụ (6101)					PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)
						Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm				Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm							
164	Nguyễn Thị Mỹ	GV. Khoa Nông lâm	3.33		7		0	0.2331	1.332		4.8951	1,390,000	4,628,700	0	0	324,009	1,851,480	0	486,014	0	34,021	6,284,155		209,472	6,074,683
165	Trần Thị Hiền	GV. Khoa XH-DL	0		7		0	0	0	0	1,390,000	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
166	Trần Thị Thu	GV.Khoa XH-DL	3		7		0	0.21	1.2		4.41	1,390,000	4,170,000	0	0	291,900	1,668,000	0	437,850	0	30,650	5,661,401		188,713	5,472,687
167	Nguyễn Thị Hiền	GV.Khoa TH-MN	3.0		7		0	0.21	1.2		4.41	1,390,000	4,170,000	0	0	291,900	1,668,000	0	437,850	0	30,650	5,661,401		188,713	5,472,687
168	Ngô Thị Huệ	GV. Khoa XH-DL	3.0		7		0	0.21	1.2		4.41	1,390,000	4,170,000	0	0	291,900	1,668,000	0	437,850	0	30,650	5,661,401		188,713	5,472,687
169	Lê Thị Hiếu	GV.Khoa XH-DL	3		7		0	0.21	1.2		4.41	1,390,000	4,170,000	0	0	291,900	1,668,000	0	437,850	0	30,650	5,661,401		188,713	5,472,687
170	Phan Thị Thu Nhài	GV. Bộ môn LLCT	3.0		7		0	0.21	1.2		4.41	1,390,000	4,170,000	0	0	291,900	1,668,000	0	437,850	0	30,650	5,661,401		188,713	5,472,687
171	Đinh Thành Công	PTP, Phòng HC-QT.	3		7	0.4	0	0.238	1.36		4.998	1,390,000	4,170,000	556,000	0	330,820	1,890,400	0	437,850	58,380	34,736	6,416,254		213,875	6,202,379
172	Nguyễn Thủy Dương	GV.Khoa KT-KT	3.33		11		0	0.3663	1.332		5.0283	1,390,000	4,628,700	0	0	509,157	1,851,480	0	486,014	0	53,461	6,449,862		214,995	6,234,867
173	Lương Thị Tú	GV.Khoa XH-DL	3.0		7		0	0.21	1.2		4.41	1,390,000	4,170,000	0	0	291,900	1,668,000	0	437,850	0	30,650	5,661,401		188,713	5,472,687
174	Nguyễn Thị Thanh Nhân	CV. Khoa GDTX	3.0				0	0			3.0	1,390,000	4,170,000	0	0	0	0	0	437,850	0	0	3,732,150		124,405	3,607,745
175	Lê Thị Thu Hương	TM.GD tiểu học; Khoa TH-MN	3.33		5	0.4	0	0.1865	1.492		5.4085	1,390,000	4,628,700	556,000	0	259,235	2,073,880	0	486,014	58,380	27,220	6,946,202		231,540	6,714,662
176	Đặng Thị Thu Hiền	GV. Khoa Tự nhiên	3.33		10		0	0.333	1.332		4.995	1,390,000	4,628,700	0	0	462,870	1,851,480	0	486,014	0	48,601	6,408,435		213,615	6,194,821
177	Nguyễn Thị Thu (1982)	GV.Khoa XH-DL	3.66		12		0	0.4392	1.464		5.5632	1,390,000	5,087,400	0	0	610,488	2,034,960	0	534,177	0	64,101	7,134,570		237,819	6,896,751
178	Hoàng Thị Hường	GV. Khoa TH-MN	3.66		8		0	0.2928	1.464		5.4168	1,390,000	5,087,400	0	0	406,992	2,034,960	0	534,177	0	42,734	6,952,441		231,748	6,720,693
179	Đinh Thị Thu Huyền	GV.Khoa NN-TH	3.66		11		0	0.4026	1.464		5.5266	1,390,000	5,087,400	0	0	559,614	2,034,960	0	534,177	0	58,759	7,089,038		236,301	6,852,736
180	Lã Đăng Hiệp	GV.Phòng KT&ĐBCL	3.33		10		0	0.333	1.332		4.995	1,390,000	4,628,700	0	0	462,870	1,851,480	0	486,014	0	48,601	6,408,435		213,615	6,194,821
181	Phạm Thị Ngà	GV.Trung tâm TBTv	3.0		7		0	0.210	1.2		4.41	1,390,000	4,170,000	0	0	291,900	1,668,000	0	437,850	0	30,650	5,661,401		188,713	5,472,687
182	Nguyễn Hải Biên	GV.Khoa KT-KT	3.33		7		0	0.2331	1.332		4.8951	1,390,000	4,628,700	0	0	324,009	1,851,480	0	486,014	0	34,021	6,284,155		209,472	6,074,683
183	An Thị Ngọc Lý	GV.Khoa XH-DL	3.33		6		0	0.1998	1.332		4.8618	1,390,000	4,628,700	0	0	277,722	1,851,480	0	486,014	0	29,161	6,242,728		208,091	6,034,637
184	Tổng Thị Kim Anh	TM. mỹ thuật; Khoa TH- MN	3.0		7	0.4	0	0.238	1.36		4.998	1,390,000	4,170,000	556,000	0	330,820	1,890,400	0	437,850	58,380	34,736	6,416,254		213,875	6,202,379
185	Nguyễn Thị Hào	GV. Bộ môn LLCT	3.33		9		0	0.2997	1.499		5.1282	1,390,000	4,628,700	0	0	416,583	2,082,915	0	486,014	0	43,741	6,598,443		219,948	6,378,495
186	Lương Thị Hoàng Ngân	CV.Khoa GDTX	3.66				0	0			3.66	1,390,000	5,087,400	0	0	0	0	0	534,177	0	0	4,553,223		151,774	4,401,449

STT	Họ và tên	Chức vụ; chức danh	Hệ Số lương	% VK	% TNN G	Hệ số phụ cấp					Tổng hệ số	Lương cơ sở	Thành tiền					Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1%			Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm	Tạm thu thuế TN cá nhân	Trừ ủng hộ quỹ "Đền ơn đáp nghĩa và an sinh xã hội"(6001, 6049, 6051)	Số thực lĩnh 1 tháng
						PC đóng BH			PC không đóng BH				Phụ cấp đóng bảo hiểm			Phụ cấp không đóng BH		Lương (6001, 6049, 6051)	Phụ cấp chức vụ (6101)	PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)				
						Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm			Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm							
187	Đình Tiến Thành	CV.Khoa TH-MN	3				0	0		3	1,390,000	4,170,000	0	0	0	0	0	437,850	0	0	3,732,150		124,405	3,607,745
188	Đặng Hà Quyền	GV.Khoa KT-KT	3.33		6		0	0.1998	1.332	4.8618	1,390,000	4,628,700	0	0	277,722	1,851,480	0	486,014	0	29,161	6,242,728		208,091	6,034,637
189	Phạm Thu Quỳnh	GV.Bộ môn GDTC-TL	3.0		6		0	0.18	1.2	4.38	1,390,000	4,170,000	0	0	250,200	1,668,000	0	437,850	0	26,271	5,624,079		187,469	5,436,610
190	Nguyễn Thị Lệ Thu	GV.Khoa NN-TH	2.67		5		0	0.1335	1.068	3.8715	1,390,000	3,711,300	0	0	185,565	1,484,520	0	389,687	0	19,484	4,972,214		165,740	4,806,474
191	Nguyễn Thị Miên	GV.Khoa NN-TH	3.33		5		0	0.1665	1.332	4.8285	1,390,000	4,628,700	0	0	231,435	1,851,480	0	486,014	0	24,301	6,201,301		206,710	5,994,591
192	Phạm Thị Trúc	GV.BMGDT C-TL	3.66		13		0	0.4758	1.464	5.5998	1,390,000	5,087,400	0	0	661,362	2,034,960	0	534,177	0	69,443	7,180,102		239,337	6,940,765
193	Lê Thu Hiền	TVV.Ban QLKTX	3.01				0	0		3.01	1,390,000	4,183,900	0	0	0	0	0	439,310	0	0	3,744,591		124,820	3,619,771
194	Phạm Thị khánh Quỳnh	GV.Khoa KT-KT	3		5		0	0.15	1.2	4.35	1,390,000	4,170,000	0	0	208,500	1,668,000	0	437,850	0	21,893	5,586,758		186,225	5,400,532
195	Nguyễn Thị Bích Dung	GV.Khoa KT-KT	0		5		0	0	0	0	1,390,000	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
196	Đặng Thanh Diễm	GV. Khoa NN-TH	3.0				0	0	1.2	4.2	1,390,000	4,170,000	0	0	0	1,668,000	0	437,850	0	0	5,400,150		180,005	5,220,145
197	Vũ Thị Hà	CV. Phòng CTSV	3.0				0	0		3.0	1,390,000	4,170,000	0	0	0	0	0	437,850	0	0	3,732,150		124,405	3,607,745
198	Nguyễn T. Thanh Nga (1984)	CV.Ban QL KTX	3.0				0	0		3.0	1,390,000	4,170,000	0	0	0	0	0	437,850	0	0	3,732,150		124,405	3,607,745
199	Đỗ Thị Bích Thủy	GV.Khoa XH-DL	2.67				0	0	1.068	3.738	1,390,000	3,711,300	0	0	0	1,484,520	0	389,687	0	0	4,806,134		160,204	4,645,929
200	Nguyễn T Hương Lan	GV. Khoa TH-MN	2.67				0	0	1.068	3.738	1,390,000	3,711,300	0	0	0	1,484,520	0	389,687	0	0	4,806,134		160,204	4,645,929
201	Vũ Thị Minh Huyền	GV. Khoa KT-KT					0	0	0	0	1,390,000	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
202	Nguyễn Hồng Thủy	GV. Khoa XH-DL	2.67				0	0	1.068	3.738	1,390,000	3,711,300	0	0	0	1,484,520	0	389,687	0	0	4,806,134		160,204	4,645,929
203	Nguyễn Thị Thu Dung	GV. Bộ môn LLCT	3				0	0	1.35	4.35	1,390,000	4,170,000	0	0	0	1,876,500	0	437,850	0	0	5,608,650		186,955	5,421,695
204	Nguyễn Thị Thu Thủy	GV. Bộ môn LLCT	2.67				0	0	1.202	3.8715	1,390,000	3,711,300	0	0	0	1,670,085	0	389,687	0	0	4,991,699		166,390	4,825,309
205	Bùi Thị Hải Yến(1989)	GV. Khoa Tự nhiên	3.0				0	0	1.2	4.2	1,390,000	4,170,000	0	0	0	1,668,000	0	437,850	0	0	5,400,150		180,005	5,220,145
206	Phạm Đức Thuận	GV.Khoa NN-TH	3.0				0	0	1.2	4.2	1,390,000	4,170,000	0	0	0	1,668,000	0	437,850	0	0	5,400,150		180,005	5,220,145
207	Nguyễn Thúy Mai	GV. Bộ môn LLCT	3.0				0	0	1.35	4.35	1,390,000	4,170,000	0	0	0	1,876,500	0	437,850	0	0	5,608,650		186,955	5,421,695
208	Vũ Thị Loan	GV.Phòng TC-TH.	3.0				0	0	1.35	4.35	1,390,000	4,170,000	0	0	0	1,876,500	0	437,850	0	0	5,608,650		186,955	5,421,695
209	Phạm Thị Minh Thu	GV. Khoa Tự nhiên	2.67				0	0	1.068	3.738	1,390,000	3,711,300	0	0	0	1,484,520	0	389,687	0	0	4,806,134		160,204	4,645,929
210	Trương Hải Yến	GV.Khoa TH-MN	2.67						0	2.67	1,390,000	3,711,300	0	0	0	0	0	389,687	0	0	3,321,614		110,720	3,210,893

STT	Họ và tên	Chức vụ; chức danh	Hệ Số lương	% VK	% TNN G	Hệ số phụ cấp					Tổng hệ số	Lương cơ sở	Thành tiền					Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1%			Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm	Tạm thu thuế TN cá nhân	Trừ ủng hộ quỹ "Đền ơn đáp nghĩa và an sinh xã hội"(6001, 6049, 6051)	Số thực lĩnh 1 tháng	
						PC đóng BH			PC không đóng BH				Lương	Phụ cấp đóng bảo hiểm			Phụ cấp không đóng BH		Lương trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1%						
						Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm				Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm	Lương (6001, 6049, 6051)	Phụ cấp chức vụ (6101)					PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)
211	Trần thị Tân	GV. Bộ môn GDTC-TL	0				0	0	0		0	1,390,000	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
212	Đỗ Hồng Linh	GV. Khoa TH-MN	2.34				0	0	0		2.34	1,390,000	3,252,600	0	0	0	0	0	341,523	0	0	2,911,077		97,036	2,814,041
213	Đỗ Thị Yên	GV. Bộ môn LLCT	3.33		6		0	0.1998	1.499		5.0283	1,390,000	4,628,700	0	0	277,722	2,082,915	0	486,014	0	29,161	6,474,163		215,805	6,258,357
214	Đinh Thị Thanh Huyền	GV. Khoa KT-KT	2.67				0	0	1.068		3.738	1,390,000	3,711,300	0	0	0	1,484,520	0	389,687	0	0	4,806,134		160,204	4,645,929
215	Bùi Thị Tươi	CV. Khoa GDTX	2.34				0	0			2.34	1,390,000	3,252,600	0	0	0	0	0	341,523	0	0	2,911,077		97,036	2,814,041
216	Bùi Lê Nhật	GV. Khoa XH-DL	2.67				0	0	1.068		3.738	1,390,000	3,711,300	0	0	0	1,484,520	0	389,687	0	0	4,806,134		160,204	4,645,929
217	Phạm Thị Thanh Mai	GV. Khoa TH-MN	2.67				0	0	1.068		3.738	1,390,000	3,711,300	0	0	0	1,484,520	0	389,687	0	0	4,806,134		160,204	4,645,929
218	Hoàng Cao Minh	GV.TT thiết bị -thư viện	3.0		7		0	0.210	1.2		4.41	1,390,000	4,170,000	0	0	291,900	1,668,000	0	437,850	0	30,650	5,661,401		188,713	5,472,687
219	Lâm Ngọc Cương	CV.Phòng CTSV	2.67				0	0			2.67	1,390,000	3,711,300	0	0	0	0	0	389,687	0	0	3,321,614		110,720	3,210,893
220	Phạm Thị Thủy Dung	CV. Khoa GDTX	2.67				0	0			2.67	1,390,000	3,711,300	0	0	0	0	0	389,687	0	0	3,321,614		110,720	3,210,893
221	Phạm Duy Hưng	CV. Phòng KT&ĐBCL	2.67				0	0			2.67	1,390,000	3,711,300	0	0	0	0	0	389,687	0	0	3,321,614		110,720	3,210,893
222	Hoàng Phúc Ngân	GV. Khoa Nông lâm	2.67				0	0	1.068		3.738	1,390,000	3,711,300	0	0	0	1,484,520	0	389,687	0	0	4,806,134		160,204	4,645,929
223	Nguyễn Thị Thu Hà(14/5/1985)	GV. Trung tâm NN-TH	3.33		9		0	0.2997	1.332		4.962	1,390,000	4,628,700	0	0	416,583	1,851,480	0	486,014	0	43,741	6,367,008		212,234	6,154,775
224	Vũ Đức Hạnh	GV. Khoa Kinh tế KT	4.32		18	0.5	0	0.8676	1.928		7.6156	1,390,000	6,004,800	695,000	0	1,205,964	2,679,920	0	630,504	72,975	126,626	9,755,579		325,186	9,430,393
B	Hợp đồng chờ tuyển dụng (6049)		32.6685	0	0	0	0	0	2.94	0.1	35.7085		45,409,215	0	0	0	4,086,600	139,000	4,767,968	0	0	44,866,847	0	1,495,562	43,371,286
1	Ninh Tiến Nam	CV.Phòng CTSV	2.34				0	0			2.34	1,390,000	3,252,600	0	0	0	0	0	341,523	0	0	2,911,077		97,036	2,814,041
2	Dương Thu Hương	GV. Khoa TH-MN	2.34				0	0	0.936		3.276	1,390,000	3,252,600	0	0	0	1,301,040	0	341,523	0	0	4,212,117		140,404	4,071,713
3	Nguyễn Thị Thanh Nga (1988)	CV. Ban QLKTX	2.34				0	0			2.34	1,390,000	3,252,600	0	0	0	0	0	341,523	0	0	2,911,077		97,036	2,814,041
4	Đỗ Thị Thủy Linh	CV.Trung tâm NN-TH	2.34				0	0			2.34	1,390,000	3,252,600	0	0	0	0	0	341,523	0	0	2,911,077		97,036	2,814,041
5	Đoàn Thị Hoa	GV. Bộ môn GDTC-TL	2.34				0	0	0.936		3.276	1,390,000	3,252,600	0	0	0	1,301,040	0	341,523	0	0	4,212,117		140,404	4,071,713
6	Vũ Thị Thu Hằng	CV. Ban QLKTX	0				0	0			0	1,390,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
7	Hoàng Quốc Hùng	CV. Phòng HC-QT	2.34				0	0			2.34	1,390,000	3,252,600	0	0	0	0	0	341,523	0	0	2,911,077		97,036	2,814,041

STT	Họ và tên	Chức vụ; chức danh	Hệ Số lương	% VK	% TNN G	Hệ số phụ cấp					Tổng hệ số	Lương cơ sở	Thành tiền					Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1%			Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm	Tạm thu thuế TN cá nhân	Trừ ủng hộ quỹ "Đền ơn đáp nghĩa và an sinh xã hội"(6001, 6049, 6051)	Số thực lĩnh 1 tháng	
						PC đóng BH			PC không đóng BH				Lương	Phụ cấp đóng bảo hiểm			Phụ cấp không đóng BH		Lương (6001, 6049, 6051)	Phụ cấp chức vụ (6101)					PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)
						Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm				Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm							
8	Trần Thị Phương	CV. Khoa GDTX	2.34				0	0			2.34	1,390,000	3,252,600	0	0	0	0	0	341,523	0	0	2,911,077		97,036	2,814,041
9	Bùi Thị Nhung	GV. Khoa KT-KT	2.67				0	0	1.068		3.738	1,390,000	3,711,300	0	0	0	1,484,520	0	389,687	0	0	4,806,134		160,204	4,645,929
10	Trịnh Thị Hoài Thanh	CV.Phòng CTSV	2.34				0	0			2.34	1,390,000	3,252,600	0	0	0	0	0	341,523	0	0	2,911,077		97,036	2,814,041
11	Bùi Thị Thu Hoài	CV.Trung tâm NN-TH	2.34				0	0			2.34	1,390,000	3,252,600	0	0	0	0	0	341,523	0	0	2,911,077		97,036	2,814,041
12	Tổng Thị Ngọc Lan	TQ.Phòng tài vụ.	2.34				0	0		0.1	2.44	1,390,000	3,252,600	0	0	0	0	139,000	341,523	0	0	3,050,077		101,669	2,948,408
13	Dương Thị Lan Hương	KTV. P.Tài vụ	2.34				0	0			2.34	1,390,000	3,252,600	0	0	0	0	0	341,523	0	0	2,911,077		97,036	2,814,041
14	Trịnh Xuân Quỳnh	CV. Phòng CTSV	2.27				0	0			2.27	1,390,000	3,154,605	0	0	0	0	0	331,234	0	0	2,823,371		94,112	2,729,259
15	Đinh Thị Hoài	CV.Ban QL Ký túc xá	1.989				0	0			1.989	1,390,000	2,764,710	0	0	0	0	0	290,295	0	0	2,474,415		82,481	2,391,935
C	Hợp đồng 68 (6051)		68.13	0	0	0.3	0	0	0	0	68.43		94,700,700	417,000	0	0	0	0	9,943,574	43,785	0	85,130,342	0	2,837,678	82,292,663
1	Nguyễn Văn Anh	NV.Phòng HC-QT	4.03				0	0			4.03	1,390,000	5,601,700	0	0	0	0	0	588,179	0	0	5,013,522		167,117	4,846,404
2	Lê Văn Hệ	NV.Phòng HC-QT	3.48			0.3	0	0			3.78	1,390,000	4,837,200	417,000	0	0	0	0	507,906	43,785	0	4,702,509		156,750	4,545,759
3	Hoàng Quý Thu	NV.Phòng HC-QT	3.31				0	0			3.31	1,390,000	4,600,900	0	0	0	0	0	483,095	0	0	4,117,806		137,260	3,980,545
4	Nguyễn Quang Chiến	NV.Phòng HC-QT	3.13				0	0			3.13	1,390,000	4,350,700	0	0	0	0	0	456,824	0	0	3,893,877		129,796	3,764,081
5	Phạm Minh Tứ	NV.Phòng HC-QT	2.95				0	0			2.95	1,390,000	4,100,500	0	0	0	0	0	430,553	0	0	3,669,948		122,332	3,547,616
6	Đặng Hữu Việt	NV.Phòng HC-QT	2.91				0	0			2.91	1,390,000	4,044,900	0	0	0	0	0	424,715	0	0	3,620,186		120,673	3,499,513
7	Đinh Công Quyền	NV. TT thiết bị - TV	2.91				0	0			2.91	1,390,000	4,044,900	0	0	0	0	0	424,715	0	0	3,620,186		120,673	3,499,513
8	Nguyễn Xuân Thuận	NV.Phòng HC-QT	2.55				0	0			2.55	1,390,000	3,544,500	0	0	0	0	0	372,173	0	0	3,172,328		105,744	3,066,583
9	Phạm Thị Thanh Hà	NV. TT thiết bị - TV	2.37				0	0			2.37	1,390,000	3,294,300	0	0	0	0	0	345,902	0	0	2,948,399		98,280	2,850,119
10	Lê Kim Dung	NV. Ban QLKTX	2.44				0	0			2.44	1,390,000	3,391,600	0	0	0	0	0	356,118	0	0	3,035,482		101,183	2,934,299
11	Nguyễn Thị Linh	NV. Phòng TC-TH.	2.44				0	0			2.44	1,390,000	3,391,600	0	0	0	0	0	356,118	0	0	3,035,482		101,183	2,934,299
12	Nguyễn Thị Thùy Dung	NV.Phòng HC-QT	2.43				0	0			2.43	1,390,000	3,377,700	0	0	0	0	0	354,659	0	0	3,023,042		100,768	2,922,273
13	Nguyễn Thị Chinh	NV.Phòng HC-QT	2.26				0	0			2.26	1,390,000	3,141,400	0	0	0	0	0	329,847	0	0	2,811,553		93,718	2,717,835
14	Nguyễn Thị Vê	NV.Phòng HC-QT	2.22				0	0			2.22	1,390,000	3,085,800	0	0	0	0	0	324,009	0	0	2,761,791		92,060	2,669,731
15	Dương Thị Thúy Hằng	NV.TT thiết bị-thư viện	2.37				0	0			2.37	1,390,000	3,294,300	0	0	0	0	0	345,902	0	0	2,948,399		98,280	2,850,119

STT	Họ và tên	Chức vụ; chức danh	Hệ Số lương	% VK	% TNN G	Hệ số phụ cấp					Tổng hệ số	Lương cơ sở	Thành tiền						Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1%			Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm	Tạm thu thuế TN cá nhân	Trừ ủng hộ quỹ "Đền ơn đáp nghĩa và an sinh xã hội"(6001, 6049, 6051)	Số thực lĩnh 1 tháng	
						PC đóng BH			PC không đóng BH				Phụ cấp đóng bảo hiểm			Phụ cấp không đóng BH		Lương trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1%								
						Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm			Chức vụ	Vượt khung	Thâm niên nhà giáo	Ưu đãi	Trách nhiệm	Lương (6001, 6049, 6051)	Phụ cấp chức vụ (6101)	PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)						
16	Nguyễn Thị Thu Hà	NV.TT Y tế- MT	0				0	0			0	1,390,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
17	Trần Thanh Tâm	NV.TT thiết bị -TV	2.37				0	0			2.37	1,390,000	3,294,300	0	0	0	0	0	345,902	0	0	0	2,948,399		98,280	2,850,119
18	Trịnh Thị Ngân Phương	NV.TT thiết bị-TV	2.19				0	0			2.19	1,390,000	3,044,100	0	0	0	0	0	319,631	0	0	0	2,724,470		90,816	2,633,654
19	An Quang Hiền	NV. Phòng HC-QT	2.22				0	0			2.22	1,390,000	3,085,800	0	0	0	0	0	324,009	0	0	0	2,761,791		92,060	2,669,731
20	Hoàng Ngọc Mai	NV.TT Y tế- MT	2.19				0	0			2.19	1,390,000	3,044,100	0	0	0	0	0	319,631	0	0	0	2,724,470		90,816	2,633,654
21	Phạm Thị Bích Phương	NV.TT Y tế- MT	2.19				0	0			2.19	1,390,000	3,044,100	0	0	0	0	0	319,631	0	0	0	2,724,470		90,816	2,633,654
22	Nguyễn Trọng Tâm	NV.Khoa GDTX	2.01				0	0			2.01	1,390,000	2,793,900	0	0	0	0	0	293,360	0	0	0	2,500,541		83,351	2,417,189
23	Vũ Thị Kiều Anh	NV. Phòng HC-QT	1.89				0	0			1.89	1,390,000	2,627,100	0	0	0	0	0	275,846	0	0	0	2,351,255		78,375	2,272,879
24	Đinh Thị Hà	NV.TT thiết bị -TV	2.04				0	0			2.04	1,390,000	2,835,600	0	0	0	0	0	297,738	0	0	0	2,537,862		84,595	2,453,267
25	Đinh Thị Hồng Lê	NV.TT thiết bị -TV	1.36				0	0			1.36	1,390,000	1,890,400	0	0	0	0	0	198,492	0	0	0	1,691,908		56,397	1,635,511
26	Đỗ Thị Hạnh	NV. Ban QLKTX	1.18				0	0			1.18	1,390,000	1,640,200	0	0	0	0	0	172,221	0	0	0	1,467,979		48,933	1,419,046
27	Nguyễn Thị Tuyết	NV. Phòng HC-QT	1.18				0	0			1.18	1,390,000	1,640,200	0	0	0	0	0	172,221	0	0	0	1,467,979		48,933	1,419,046
28	Trần Thị Phương Thảo	NV. Phòng HC-QT	1.18				0	0			1.18	1,390,000	1,640,200	0	0	0	0	0	172,221	0	0	0	1,467,979		48,933	1,419,046
29	Trần Gia Long	NV. Phòng HC-QT	1.83				0	0			1.83	1,390,000	2,543,700	0	0	0	0	0	267,089	0	0	0	2,276,612		75,887	2,200,724
30	Đinh Thị Quyên	NV. Phòng HC-QT	1				0	0			1	1,390,000	1,390,000	0	0	0	0	0	145,950	0	0	0	1,244,050		41,468	1,202,582
31	Đinh Hoài Thu	NV. Khoa GDTX	1.5				0	0			1.5	1,390,000	2,085,000	0	0	0	0	0	218,925	0	0	0	1,866,075		62,203	1,803,873
270	Tổng cộng (A+B+C)		898.169	34	2058	29.9	1.574	88.755	286.1	0.6	1305.12		1,248,454,215	41,561,000	2,187,304	123,369,770	397,705,744	834,000	131,087,693	4,363,905	13,183,493	1,665,476,942	300,000	55,505,898	1,609,671,044	

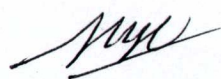
Số tiền bằng chữ: Một tỉ sáu trăm linh chín triệu sáu trăm bảy mươi một nghìn không trăm bốn mươi bốn đồng.

Người lập biểu



Trần Thị Nam

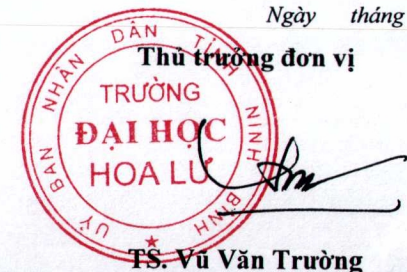
Kế toán trưởng



Bùi Thị Hải Yến

Ngày tháng 08 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị



TS. Vũ Văn Trường

[illegible]

Ghi chú: Số tiền lương thực trả giảm so với tháng 07/2019 là 58.979.654đồng là do: tiền lương giảm số tiền 3.473.756đồng là do giảm 1 người chấm dứt hợp Đồng lao động chờ tuyển dụng: Nguyễn Kim Tiến, nghỉ không hưởng lương và nghỉ chế độ thai sản, tăng hết nghỉ chế độ thai sản; Tạm thu thuế thu nhập cá nhân số tiền: 300.000đồng; trừ ủng hộ Quỹ " Đền ơn đáp nghĩa và an sinh xã hội": 55.505.898đồng.

UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

DANH SÁCH CHI TIỀN CHO CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN
HƯỞNG NGHỈ CHẾ ĐỘ THAI SẢN, DƯỠNG SỨC PHỤC HỒI SỨC KHỎE

Stt	Họ và tên	Đơn vị công tác	Số tiền	Ghi chú
1	Trần Thị Tân	Giảng viên; Bộ môn GDTC - Tâm lý.	25,047,800	Chi Chế độ thai sản
2	Nguyễn Thị Bích Dung	Giảng viên; Khoa Kinh tế - Kỹ thuật.	25,420,300	Chi Chế độ thai sản
3	Hoàng Ngọc Mai	Nhân viên; Trung tâm Y tế - Môi trường.	4,170,000	Chi dưỡng sức phục hồi sức khỏe
	Tổng cộng		54,638,100	

Số tiền bằng chữ: Năm mươi tư triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn một trăm đồng.

Ninh Bình, ngày 09 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Hải Yến

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TS. Vũ Văn Trường